

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PET)

Tổng CTCP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Ngày	25,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	-2.9%	-

DT thuần	2024
19,044	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,826 10.6%	

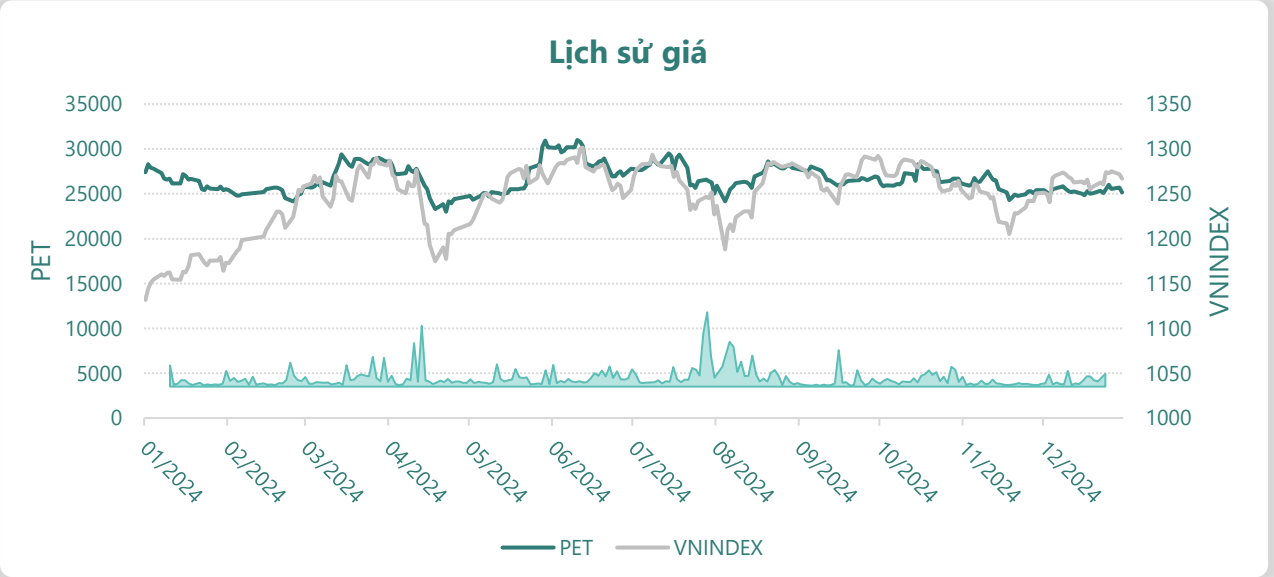
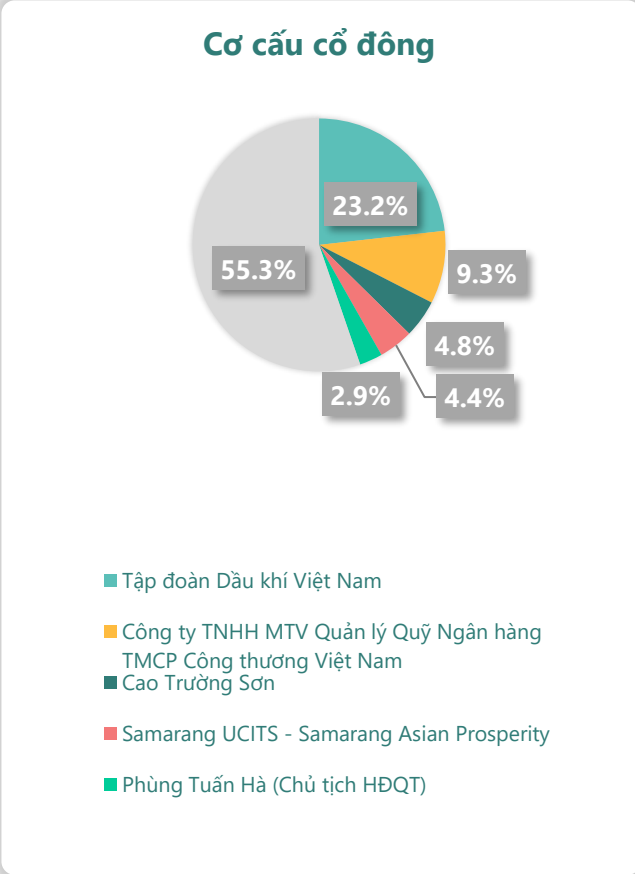
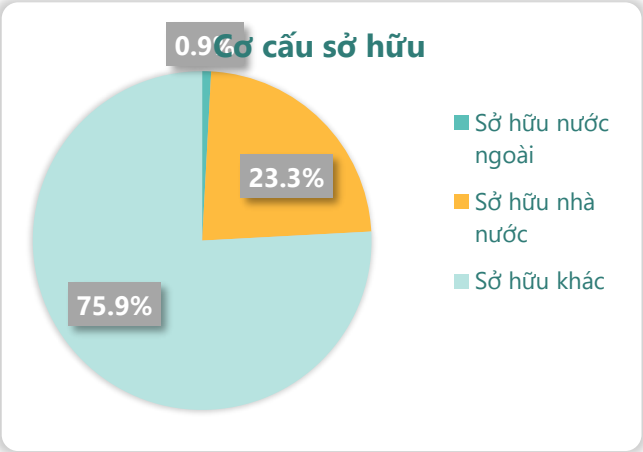
LN thuần	2024
275	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 106 62.8%	

LN sau thuế	2024
220	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.0 58.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
2.2%	
YoY: +/-▼ 0.6%	

ROE	2024
6.6%	
YoY: +/-▲ 1.4%	

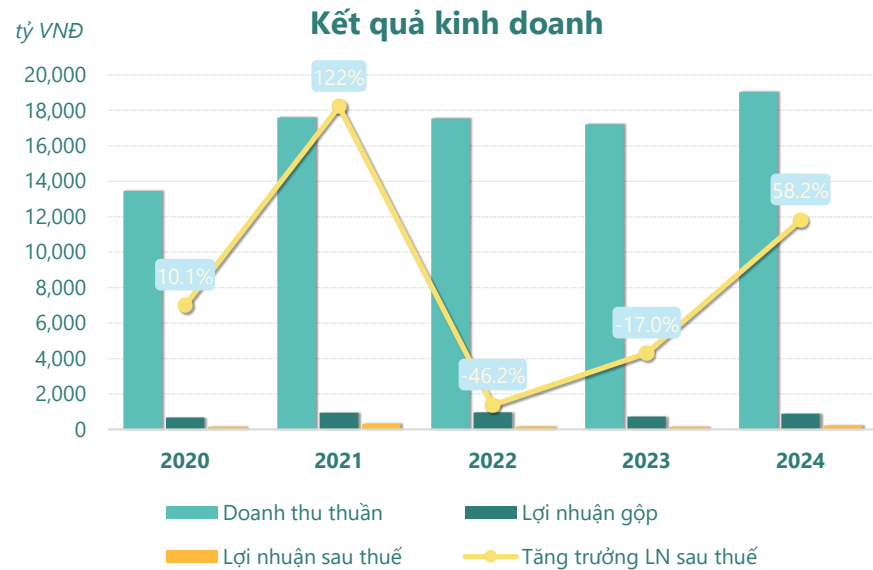
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	23,000 - 31,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,684
Số lượng CPLH (CP)	106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)	725,690
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.83
EPS	1,619
P/E	15.5



Kết quả kinh doanh **PET** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.6%** đạt **19,044** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 58.2%** đạt **219.9** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.62%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

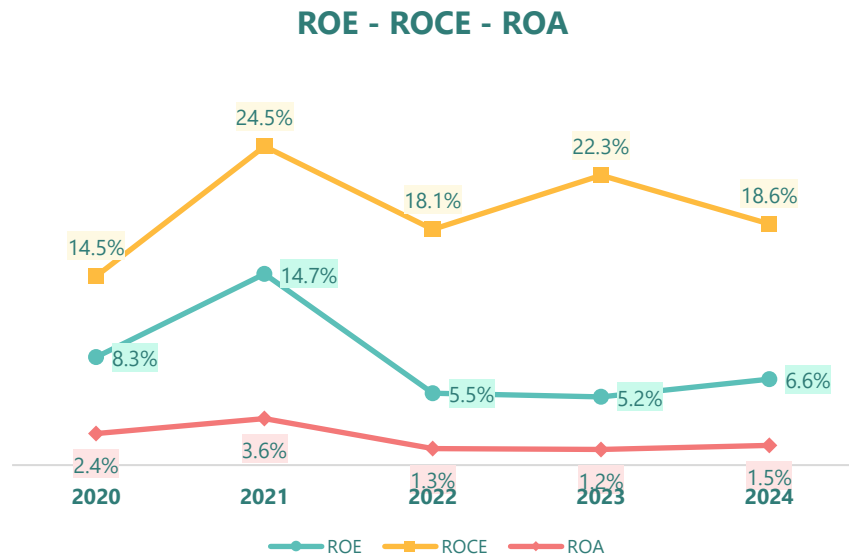
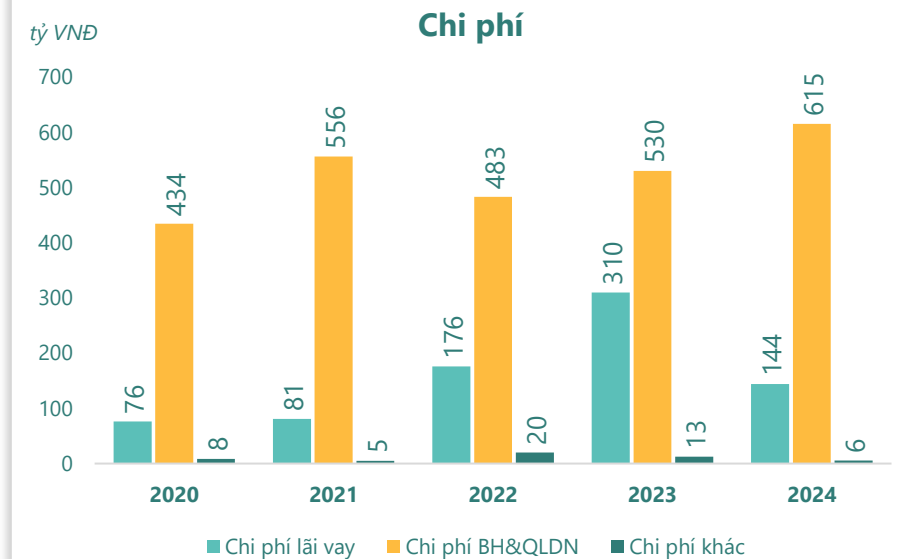
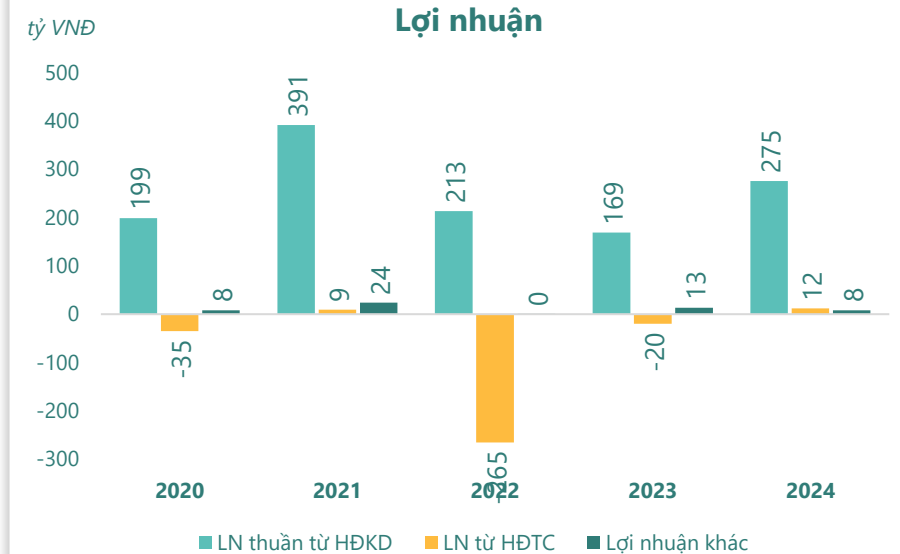
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PET có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **275.3** tỷ đồng, **tăng lên 106.2** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (249.5 tỷ đồng) là 25.83 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **143.8** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **615.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 5.56** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

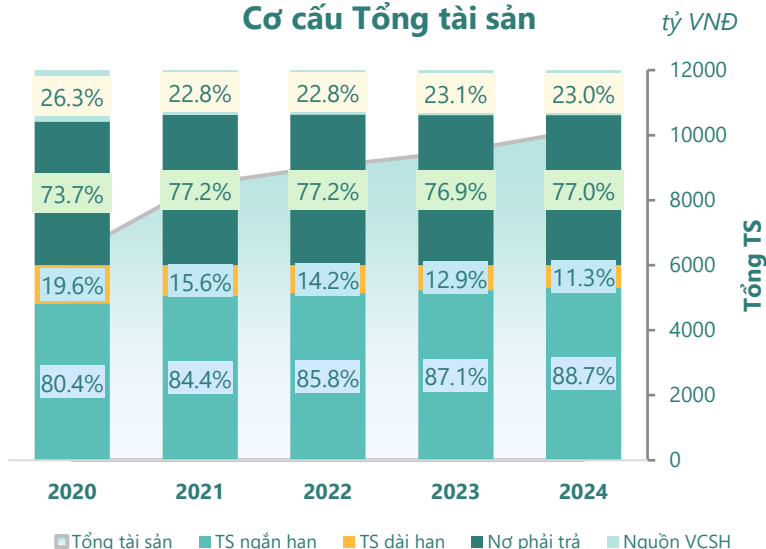
ROE của PET năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **6.62%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

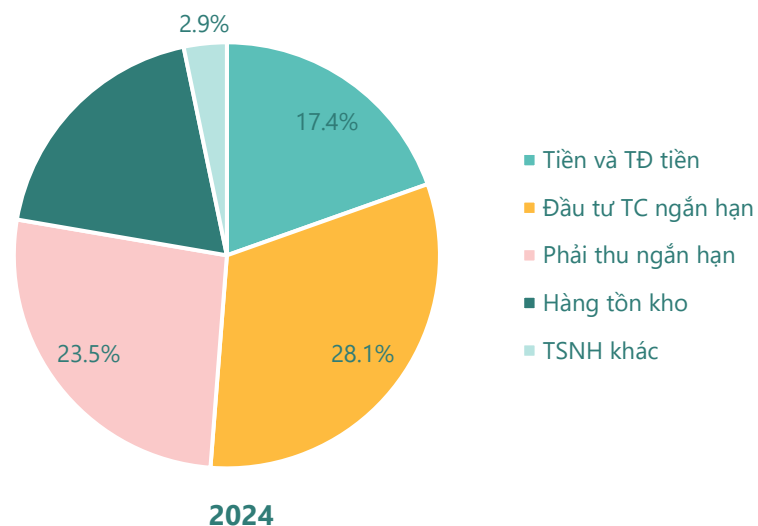
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PET** năm 2024 tăng trưởng **7.23%** so với năm trước, đạt **10,165** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 88.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 77.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

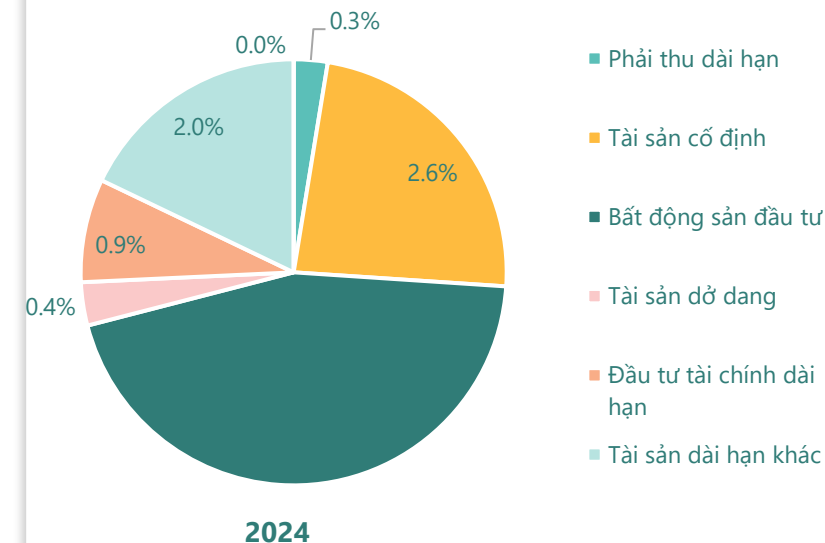
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PET đạt **9,021** tỷ đồng, tăng trưởng **9.23%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **88.7%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 23.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

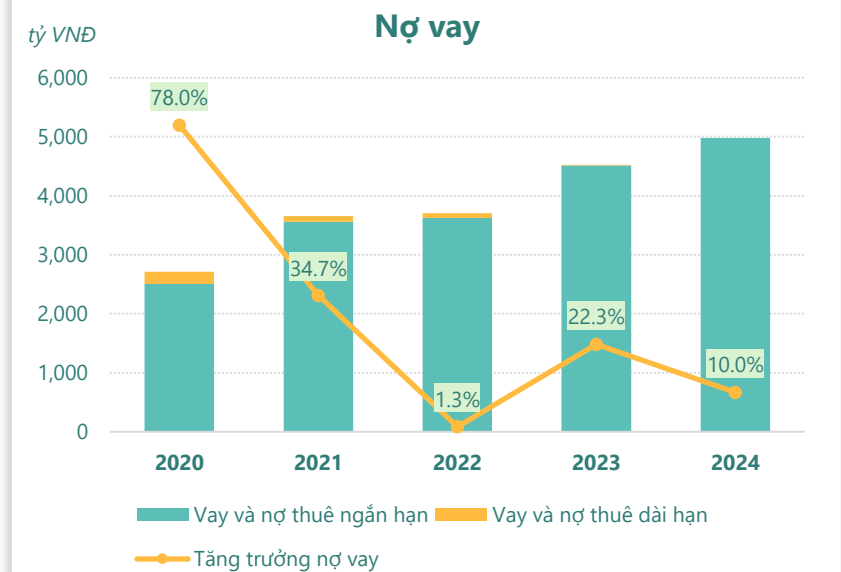
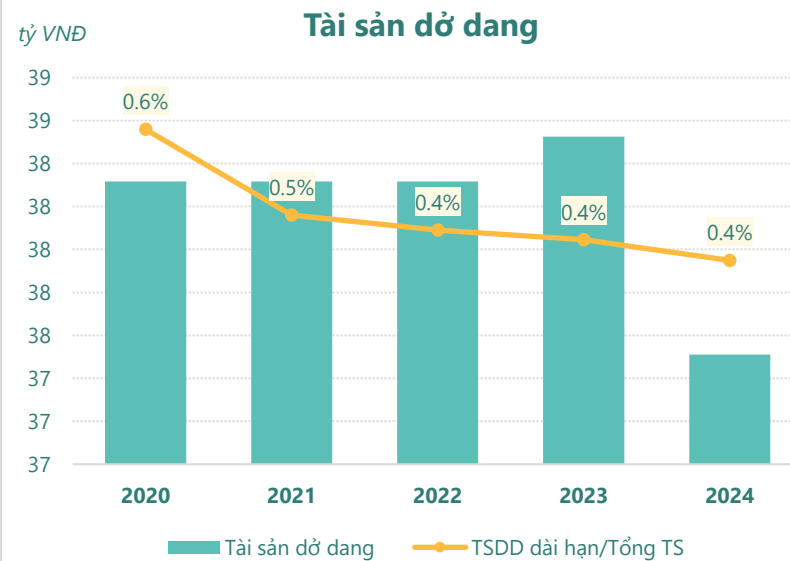
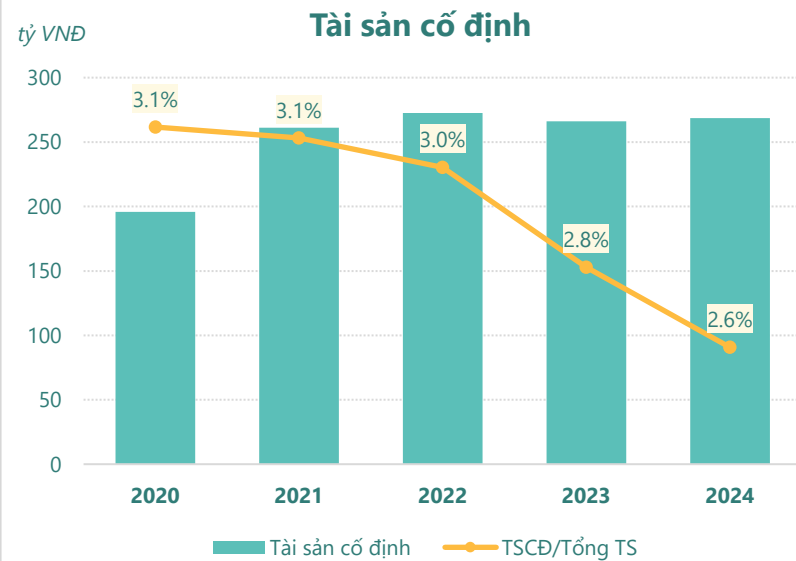
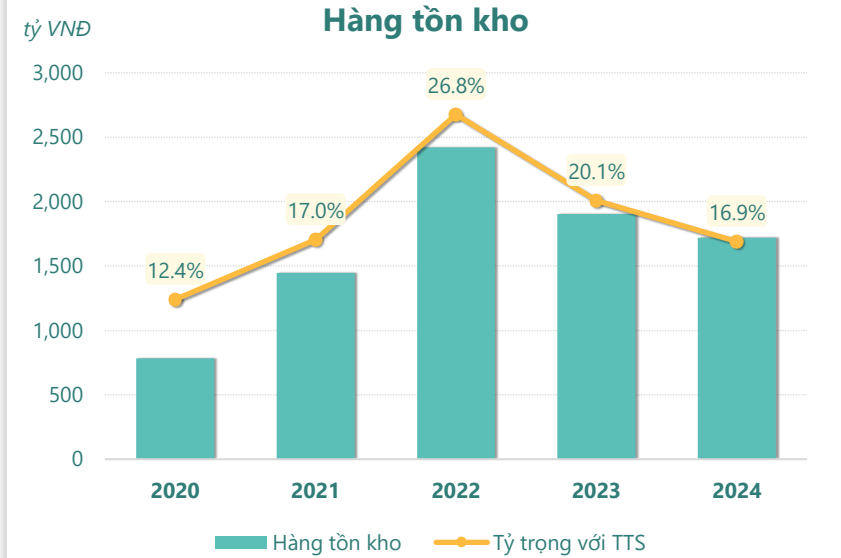
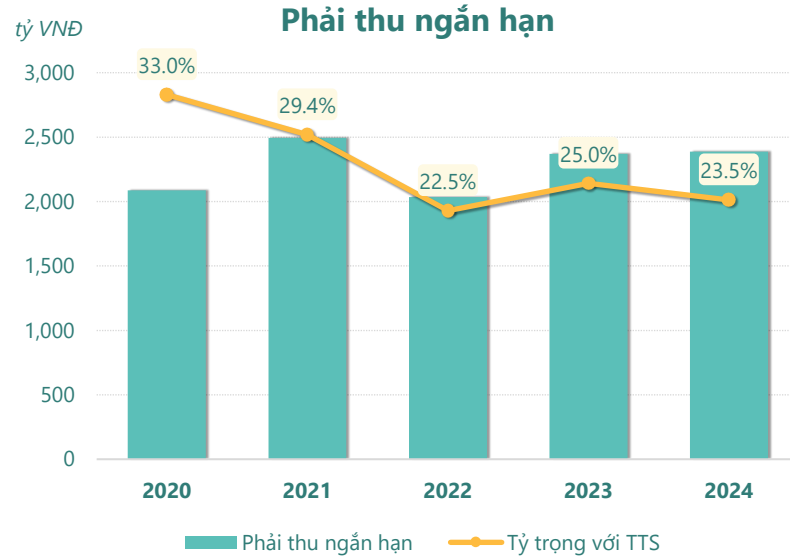
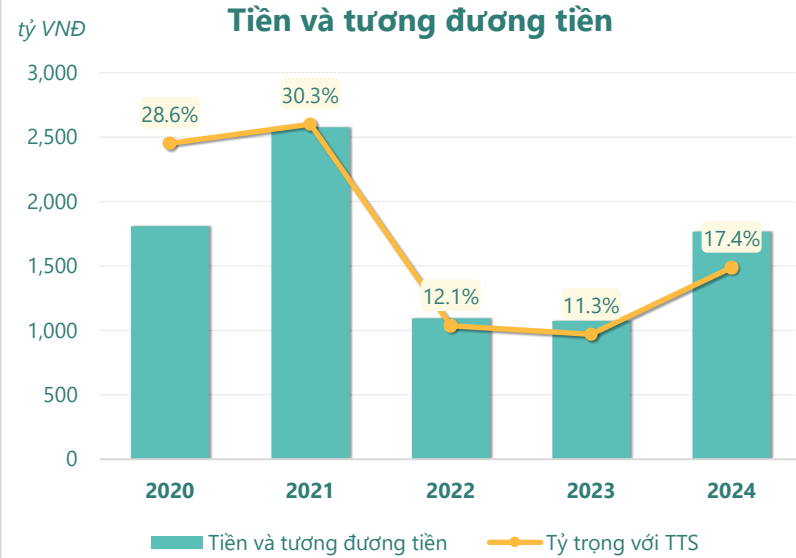


Tài sản dài hạn đạt **1,144** tỷ đồng giảm **6.28%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **11.3%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **5.05%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 2.64%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



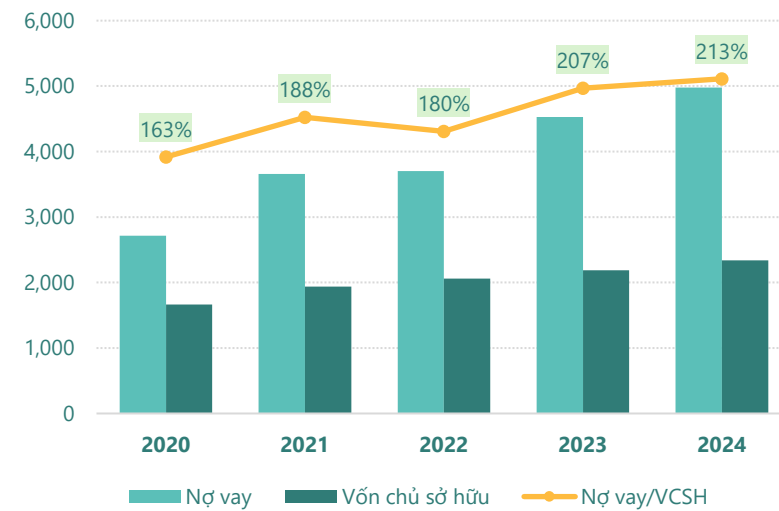
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



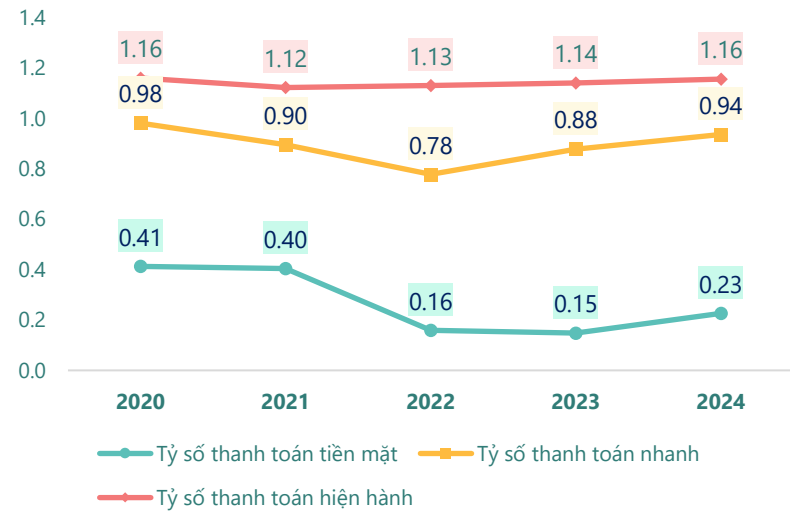
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

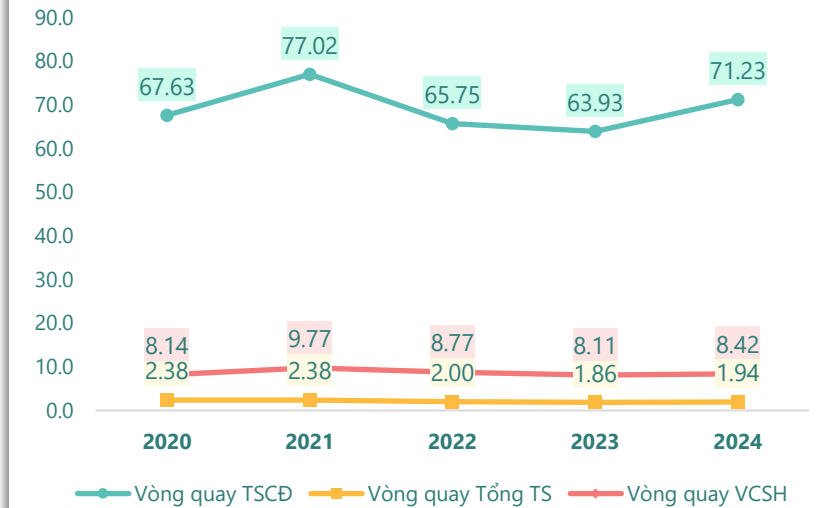
tỷ VNĐ



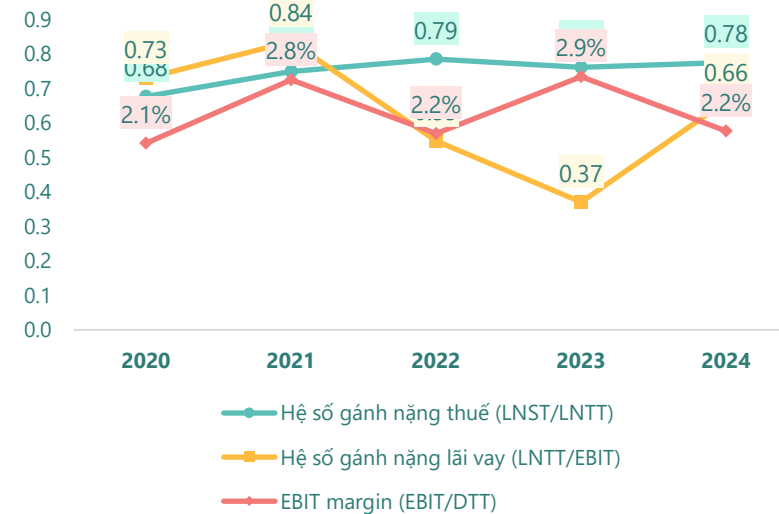
Chỉ số thanh khoản



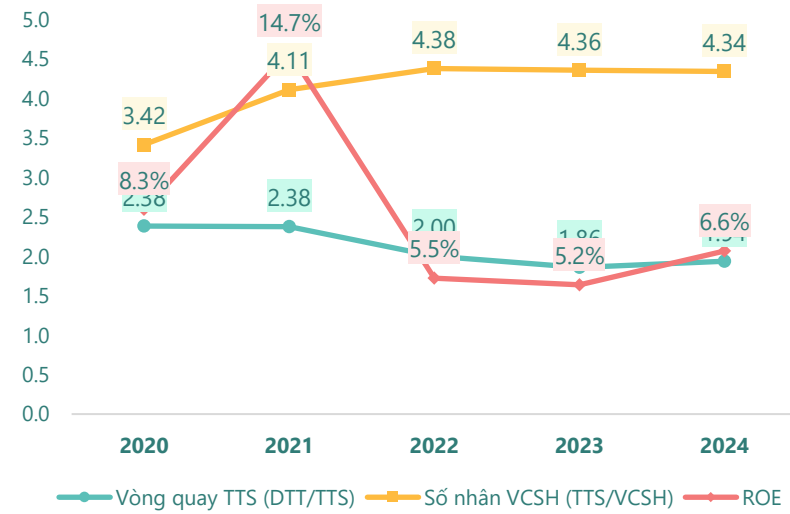
Vòng quay tài sản



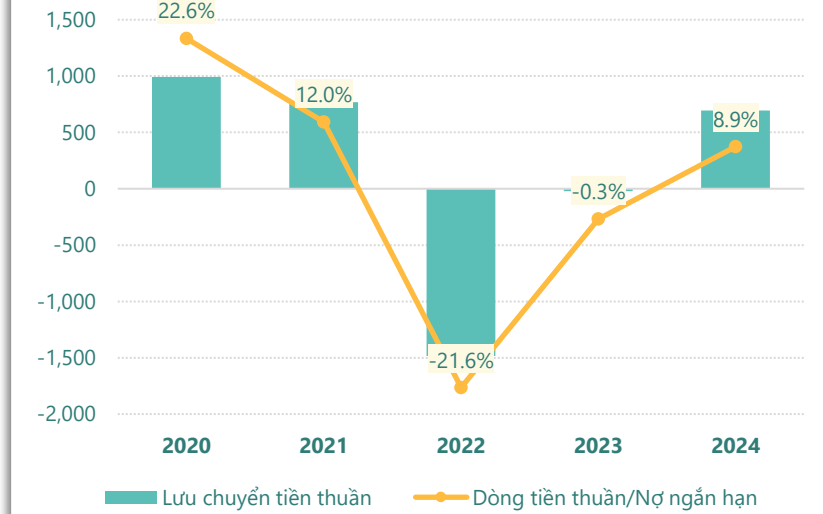
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	17,598	17,543	17,218	19,044
Giá vốn hàng bán	16,659	16,576	16,495	18,154
Lợi nhuận gộp	939	967	722	890
Doanh thu HĐTC	108	185	303	183
Chi phí TC	98.5	450	322	171
Chi phí lãi vay	81.1	176	310	144
LN trong công ty LKLD	-0.61	-5.66	-3.36	-11.2
Chi phí bán hàng	285	336	336	407
Chi phí QLDN	271	147	194	208
LN thuần từ HĐKD	391	213	169	275
Lợi nhuận khác	23.9	0.17	13.4	7.93
LN trước thuế	415	213	182	283
Lợi nhuận sau thuế	311	167	139	220
LNST của CĐ cty mẹ	265	110	111	150

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-151	-168	-300	400
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.0	-1,572	-552	-114
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	930	256	831	407
Tiền đầu kỳ	1,808	2,576	1,093	1,072
Lưu chuyển tiền thuần	767	-1,484	-20.3	694
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2,575	1,093	1,072	1,766

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	8,493	9,039	9,479	10,165
Tài sản ngắn hạn	7,164	7,756	8,259	9,021
Tiền và tương đương tiền	2,576	1,093	1,072	1,766
Đầu tư tài chính ngắn hạn	417	1,828	2,597	2,856
Phải thu ngắn hạn	2,495	2,035	2,369	2,387
Hàng tồn kho	1,447	2,419	1,902	1,718
Tài sản ngắn hạn khác	229	383	318	294
Tài sản dài hạn	1,329	1,283	1,220	1,144
Phải thu dài hạn	31.0	32.1	28.2	29.4
Tài sản cố định	261	272	266	269
Bất động sản đầu tư	633	593	554	514
Tài sản dở dang	38.3	38.3	38.5	37.5
Đầu tư tài chính dài hạn	120	114	114	89.8
Tài sản dài hạn khác	238	226	215	205
Lợi thế thương mại	7.65	6.12	4.59	0
Nợ phải trả	6,553	6,977	7,293	7,827
Nợ ngắn hạn	6,382	6,861	7,241	7,800
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,561	3,627	4,516	4,980
Phải trả người bán ngắn hạn	2,241	1,747	1,454	2,220
Nợ dài hạn	171	117	52.5	27.1
Vay và nợ thuê dài hạn	95.5	76.1	10.9	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,940	2,062	2,186	2,338
Vốn chủ sở hữu	1,940	2,062	2,186	2,338
Vốn điều lệ	905	905	1,073	1,073
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0